



CTY CP TƯ VẤN CẤP THOÁT NƯỚC & MÔI TRƯỜNG

(Water Supply, Sewerage & Environment Consultant JSC)

10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình

ĐT : (08) 38475164 Fax : (08) 38475163



Số : (number) : 16 08-280/LAS-XD13

KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM NƯỚC

(Results of Physical, Chemical and bacterial Analysis)

- Nơi gửi (From) : Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Bạc Liêu
- Địa chỉ (Address) : Tp. Bạc Liêu, Phường 1, 92 Lê Duẩn
- Vị trí lấy mẫu (Place) : Nước lọc tại bể chứa Nhà Máy Nước số 1
- Mục đích sử dụng nguồn nước (Purpose): Ăn uống và sinh hoạt - Loại nước (Type of water) : Nước đã xử lý
- Ngày giờ lấy mẫu : (Date of sampling): 08/082016 - Ngày xét nghiệm (Date of Testing) : 09/082016

Yếu tố xét nghiệm (Items)	Kết quả (Result)	Qui chuẩn giới hạn (Limited Standard)	Phương pháp thử (Test Method)
Antimon (Sb) (mg/l)	KPH	0.005	SMEWW 3030 E:2012 SMEWW 3113 B:2012
Bari (Ba) (mg/l)	KPH	0,7	SMEWW 3030 E:2012 SMEWW 3113 B:2012
Bo (B) (mg/l)	KPH	0,3	SMEWW 4500-BB:2012
Cadimi (Cd) (mg/l)	KPH	0,003	SMEWW 3030 E:2012 SMEWW 3113 B:2012
Crôm (Cr) (mg/l)	KPH	0,05	SMEWW 3030 E:2012 SMEWW 3111 B:2012
Đồng (Cu) (*) (mg/l)	KPH	1	SMEWW 3030 E:2012 SMEWW 3111 B:2012
Cyanid (CN) (mg/l)	KPH	0,07	TCVN 6181:1996
Molypden (Mo) (mg/l)	KPH	0,07	SMEWW 3030 E:2012 SMEWW 3113 B:2012
Niken (Ni) (mg/l)	KPH	0,02	SMEWW 3030 E:2012 SMEWW 3111 B:2012
Selen (Se) (mg/l)	KPH	0,01	SMEWW 3030 E:2012 SMEWW 3113 B:2012
Kẽm (Zn) (mg/l)	KPH	3	SMEWW 3030 E:2012 SMEWW 3111 B:2012
Cacbon tetracloerua (µg/l)	KPH	2	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Diclorometan (µg/l)	KPH	20	Ref.EPA 5021A (GCMS)
1,2 Dicloroetan (µg/l)	KPH	30	Ref.EPA 5021A (GCMS)
1,1,1 - Tricloroetan (µg/l)	KPH	2000	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Vinyl clorua (µg/l)	KPH	5	Ref.EPA 5021A (GCMS)
1,2 Dicloroeten (µg/l)	KPH	50	Ref.EPA 5021A (GCMS)



Yếu tố xét nghiệm (Items)	Kết quả (Result)	Qui chuẩn giới hạn (Limited Standard)	Phương pháp thử (Test Method)
Tricloroeten ($\mu\text{g/l}$)	KPH	70	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Tetracloroeten ($\mu\text{g/l}$)	KPH	40	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Toluen ($\mu\text{g/l}$)	KPH	700	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Xylen ($\mu\text{g/l}$)	KPH	500	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Ethylbenzen ($\mu\text{g/l}$)	KPH	300	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Styren ($\mu\text{g/l}$)	KPH	20	Ref.EPA 5021A (GCMS)
1,2 Diclorobenzen ($\mu\text{g/l}$)	KPH	1000	Ref.EPA 5021A (GCMS)
1,4 Diclorobenzen ($\mu\text{g/l}$)	KPH	300	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Triclorobenzen ($\mu\text{g/l}$)	KPH	20	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Di(2-ethylhexyl)adipate ($\mu\text{g/l}$)	KPH	80	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Di(2-ethylhexyl)phtalat ($\mu\text{g/l}$)	KPH	8	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Acrylamide ($\mu\text{g/l}$)	KPH	0,5	Ref.AOAC Euro Cyprus(LCMS/MS)
Epiclohydrin ($\mu\text{g/l}$)	KPH	0,4	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Hexacoloro butadien ($\mu\text{g/l}$)	KPH	0,6	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Alachlor ($\mu\text{g/l}$)	KPH	20	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Aldicarb ($\mu\text{g/l}$)	KPH	10	Ref.AOAC 991.06 (LCMS/MS)
Aldrin/Dieldrin ($\mu\text{g/l}$)	KPH	0,03	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Atrazine ($\mu\text{g/l}$)	KPH	2	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Bentazone ($\mu\text{g/l}$)	KPH	30	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Carbofuran ($\mu\text{g/l}$)	KPH	5	Ref.AOAC 991.06 (GCMS/MS)
Clodane ($\mu\text{g/l}$)	KPH	0,2	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Clorotoluron ($\mu\text{g/l}$)	KPH	30	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
DDT ($\mu\text{g/l}$)	KPH	2	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
1,2 Dibromo-3 cloropropan ($\mu\text{g/l}$)	KPH	1	Ref.EPA 5021A (GCMS)

4670
 T.Y
 H.A.N
 T.H.O.A.T
 T.R.U.O.N
 T.P.H.O.C

Yếu tố xét nghiệm (Items)	Kết quả (Result)	Qui chuẩn giới hạn (Limited Standard)	Phương pháp thử (Test Method)
2,4 -D (µg/l)	KPH	30	Ref.AOAC 992.32 (HPLC/UV)
1,2 - Dicloropropan (µg/l)	KPH	20	Ref.EPA 5021A (GCMS)
1,3 - Dicloropropen (µg/l)	KPH	20	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Heptaclo và heptaclo epoxit (µg/l)	KPH	0,03	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Hexaclorobenzen (µg/l)	KPH	1	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Isoproturon (µg/l)	KPH	9	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Lindane (µg/l)	KPH	2	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
MCPA (µg/l)	KPH	2	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Methoxyclo (µg/l)	KPH	20	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Methaclo (µg/l)	KPH	10	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Molinate (µg/l)	KPH	6	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Pendimetalin (µg/l)	KPH	20	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Pentaclorophenol (µg/l)	KPH	9	KTSK 21 (GCMS)
Permethrin (µg/l)	KPH	20	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Propanil (µg/l)	KPH	20	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Simazine (µg/l)	KPH	20	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Trifuralin (µg/l)	KPH	20	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
2,4 DB (µg/l)	KPH	90	Ref.AOAC 992.32 (HPLC/UV)
Dichloprop (µg/l)	KPH	100	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Fenoprop (µg/l)	KPH	9	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Mecoprop (µg/l)	KPH	10	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
2,4,5 - T (µg/l)	KPH	9	Ref.AOAC 992.32 (HPLC/UV)
Bromat (*) (µg/l)	KPH	25	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Clorit (*) (µg/l)	KPH	200	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
2,4,6 Triclorophenol (µg/l)	KPH	200	KTSK 21 (GCMS)
Focmaldehyt (µg/l)	KPH	900	Ref.AOAC 931.08 (2011)

Yếu tố xét nghiệm (Items)	Kết quả (Result)	Qui chuẩn giới hạn (Limited Standard)	Phương pháp thử (Test Method)
Bromofoc ($\mu\text{g/l}$)	KPH	100	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Dibromoclorometan ($\mu\text{g/l}$)	KPH	100	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Bromodiclorometan ($\mu\text{g/l}$)	KPH	60	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Clorofoc ($\mu\text{g/l}$)	KPH	200	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Axit dicloroaxetic ($\mu\text{g/l}$)	KPH	50	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Axit tricloaxetic ($\mu\text{g/l}$)	KPH	100	Ref.US EPA Method 300.0 IC, KTSK 64/IC
Cloral hydrat (tricloaxetaldehyt) ($\mu\text{g/l}$)	KPH	10	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Dicloroaxetonitril ($\mu\text{g/l}$)	KPH	90	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Dibromoaxetonitril ($\mu\text{g/l}$)	KPH	100	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Tricloaxetonitril ($\mu\text{g/l}$)	KPH	1	Ref.EPA 5021A (GCMS)
Xyano clorit (tính theo CN') ($\mu\text{g/l}$)	KPH	70	TCVN 6181:1996

- **Ghi chú** : Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử. . (The result is only valuable on the actual sample)
 - ° SMEWW : Standard Method for The Examination of Water And WasteWater (APHA)
 - ° Tiêu chuẩn chất lượng nước ăn uống (Drinking Water Quality Standard): theo Qui chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống QCVN 01:2009/BYT ngày 17/06/2009 – Bộ Y Tế . (National Technical Regulation on Drinking Water Quality of Health Ministry QCVN 01:2009/BYT)
 - ° KPH : Không phát hiện (Not detected)
- Nhận xét và kết luận : Mẫu nước đạt tiêu chuẩn theo tiêu chuẩn nước ăn uống và sinh hoạt.

Ngày 19 Tháng 08 năm 2016

Phòng Thí Nghiệm

(Laboratory)

XD
LAS13

Ks. Ngô Trọng Quốc



KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Đoàn Ngọc Công Chính